

UBND HUYỆN LỤC NAM
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC NAM
Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 523/QĐ-TTYT ngày 15/05/2025 của Trung tâm Y tế huyện Lục Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	86.028,71	86.028,71	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	86.028,71	86.028,71	0	
	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: BHYT, viện phí, xã hội hóa, nhà xe, tạp hóa, vắc xin	86.028,71	86.028,71	0	
3,1					
3,2	Thu hoạt động khác			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	82.405,98	82.405,98	0	
1	Chi từ nguồn hoạt động khác được để lại	82.405,98	82.405,98	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	82.405,98	82.405,98	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	90,81	90,81	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Phí ...				
3	Thu dịch vụ và khác	90,81	90,81	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	52.631,1	52.631,1	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	52.631,1	52.631,1	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	51.507,9	51.507,9	0	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.931,9	38.931,9	0	
	Loại 130 khoản 131 (Chương 423)	6.069,91	6.069,91	0	
	Loại 130 khoản 132 (Chương 423)	29.792,03	29.792,03	0	
	Loại 130 khoản 151 (Chương 423)	3.069,96	3.069,96	0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.575,97	12.575,97	0	
	Loại 130 khoản 131 (Chương 423)	148,42	148,42	0	
	Loại 130 khoản 132 (Chương 423)	12.329,83	12.329,83	0	
	Loại 130 khoản 151 (Chương 423)	97,72	97,72	0	
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Chương trình mục tiêu y tế-Dân số	1.123,24	1.123,24	0	
	Loại 130 khoản 131 (Chương 423)	1.123,24	1.123,24	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.123,24	1.123,24	0	
4.1	Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3	1.123,24	1.123,24	0	
4.1	Chương trình cải thiện dinh dưỡng thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững (Chương 423 Loại 130 khoản 131)	1.123,24	1.123,24	0	
4.2	VSMT nông thôn				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐB Sông Hồng				
4.2	Dự án An ninh Y tế				
4.3	Dự án EU				
4.4	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				